

Số: 218 /2021-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN DIAMOND**

Mã chứng khoán: **FUEVFNVD**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1.2021
- Báo cáo tài chính Quý 1.2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 15/04/2021 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH

Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

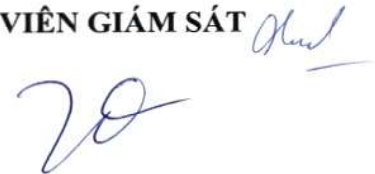
- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 14 tháng 04 năm 2021



Ngô Thùy Dương
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trần Thúy Quỳnh
Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý I năm 2021

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF VFMVND

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 8,740.77% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo từ ngày thành lập 27 tháng 4 năm 2020; Trong khi, tính từ thời điểm cuối cùng đăng ký góp vốn (23/3/2020) thì giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 98.4%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 97.3%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 493,900,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 19,840.20 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.



j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

-Quỹ ETF VFMVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận.

-Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/03/2021
Danh mục chứng khoán	98.51%
Tài sản khác	1.49%
Cộng	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/03/2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	9,799,077,340,633
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	493,900,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	19,840.20
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20,410.40
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16,585.33
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	19,890
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20,420
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16,740
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	N/A
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	N/A

Chỉ tiêu	31/03/2021
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	N/A
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1.03
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	19.67

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
	(%)	(%)
1 năm	NA	NA
3 năm	NA	NA
Từ khi thành lập	98.4	95.7
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/03/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	95.7

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Thị trường tích lũy đi ngang và giao dịch trong biên độ hẹp 1.160 - 1.200 điểm. Đà tăng của thị trường bị chững lại bởi lực bán của khối ngoại trong bối cảnh hệ thống giao dịch bị quá tải. Kết thúc tháng 3, chỉ số VN-Index tăng 1,8% và đóng cửa tại mốc 1.191 điểm. Xu hướng tăng của thị trường nhiều khả năng sẽ tiếp diễn khi lực bán của khối ngoại có dấu hiệu giảm dần. Thanh khoản thị trường tăng trưởng tích cực hơn 11%, đạt gần 16.000 tỷ phiên trên sàn HOSE (và hơn 19.000 tỷ trên cả 3 sàn). Lực bán của khối ngoại được hấp thụ tốt bởi nhà đầu tư trong nước dù lượng bán ròng lên tới kỷ lục hơn 11.000 tỷ trong tháng 3. Nhà đầu tư dường như đã thích nghi với việc hệ thống giao dịch quá tải.

Những điểm chính của thị trường trong quý 1:

- i. Thị trường tích lũy gần ngưỡng 1.200 trong tháng 3 và vượt đỉnh lịch sử vào đầu tháng 4;
- ii. Tâm lý tích cực bất chấp khối ngoại bán ròng và hệ thống giao dịch quá tải;
- iii. Dòng tiền khối ngoại sẽ có diễn biến tích cực hơn sau đợt bán ròng kỷ lục;
- iv. Nhiều giải pháp được đề xuất, hệ thống giao dịch sẽ được khắc phục trong vài tháng tới;

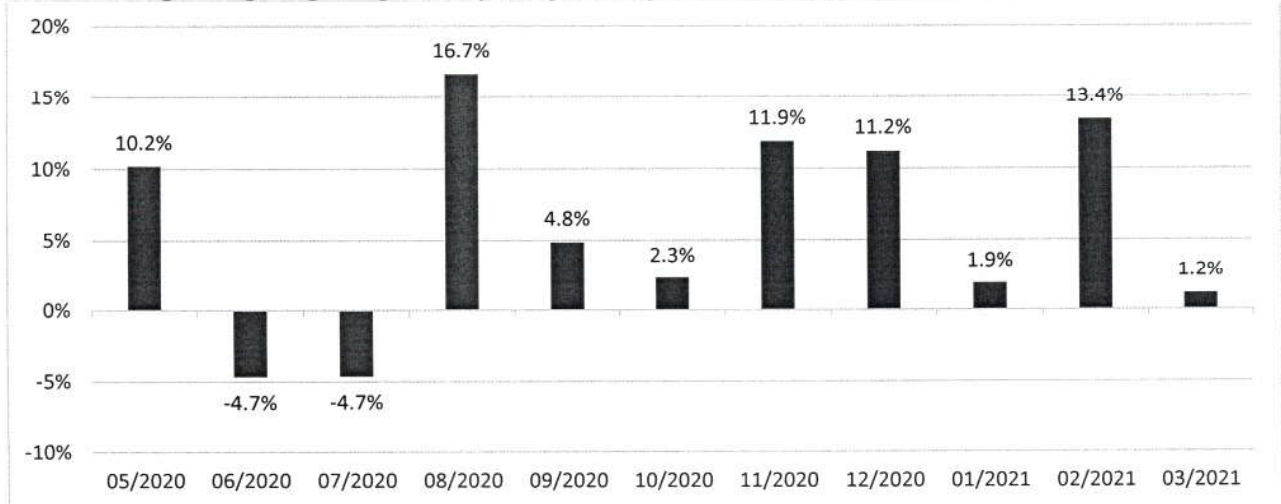
v. Thị trường được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố tích cực kết quả kinh doanh quý 1, mùa đại hội thường niên, các thương vụ khủng đang diễn ra.

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	0.83
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	181.75
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	182.58
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	95.7
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	98.4
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	89.4

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



• Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/03/2021	27/04/2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	9,799,077,340,633	110,839,662,054	8740.77%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	19,840.20	10,866.63	82.58%

Tính từ khi thành lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh và cùng với đó được sự quan tâm và góp vốn của nhà đầu tư vào Quỹ ETF VFMVND nên tổng NAV của Quỹ ETF VFMVND có mức tăng mạnh mẽ.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
			(%)
Dưới 5.000	1,245	1,266,818	0.26
Từ 5.000 đến 10.000	89	664,490	0.13
Từ 10.000 đến 50.000	72	1,706,650	0.35
Từ 50.000 đến 500.000	54	9,961,288	2.01
Trên 500.000	58	480,300,754	97.25
Tổng cộng	1,518	493,900,000	100

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.


5. Thông tin về triển vọng thị trường

Việt Nam ghi nhận tăng trưởng GDP quý 1 đạt 4,5% hướng tới dự báo 7% cho cả năm của chúng tôi. Tăng trưởng được dẫn dắt bởi lĩnh vực sản xuất, tăng 9,5%. Lĩnh vực dịch vụ và nông nghiệp phục hồi chậm hơn khi chỉ tăng 3,3% và 3,2%. Hai lĩnh vực này chưa được kỳ vọng nhiều và sẽ tăng trưởng nhanh hơn khi nền kinh tế phục hồi hoàn toàn. Tăng trưởng doanh số bán lẻ quý 1 đạt 4,4% cho thấy triển vọng phục hồi tích cực. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý 1 tăng 22% so với cùng kỳ. Nhập khẩu tăng 28% so với xuất khẩu chỉ tăng 19%, dẫn tới thặng dư thương mại giảm còn 2 tỷ USD. Với vị thế về tài khóa vững vàng, Việt Nam có thể tài trợ vốn đầu tư lên đến 120 tỷ USD cho cơ sở hạ tầng trong 5 năm tới mà không phải vay nợ quá nhiều. Đồng thời, Chính phủ cũng đề xuất gói hỗ trợ tiếp theo cho doanh nghiệp và người dân ảnh bị hưởng bởi đại dịch Covid 19 lên tới 5 tỷ USD. Một trong những yếu tố quan trọng thể hiện sức mạnh tài chính của Việt Nam là sự ổn định của VND so với USD trong tháng 3 trong bối cảnh hầu hết tiền tệ của các quốc gia khác đều giảm giá. Rõ ràng, thâm hụt ngân sách của Việt Nam đã cải thiện chỉ còn 4,7% trong năm 2020 so với mức 7,5% năm 2012, cùng kỳ nợ ngắn hạn trên dự trữ ngoại hối giảm từ 200% xuống còn 120%. Kết quả là hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn nhất thế giới là Moody's và Fitch vừa nâng xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam lên mức "Tích cực".

Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	-Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. -Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Trần Lê Minh	Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. -Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng 12/2007 – 4/2012:Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS. 9/2012-5/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán FA Từ 2013 đến nay: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty kiểm toán Đại Tín.
	Trần Ngọc Hân	Thành viên	Luật Sư	Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuân thủ
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 30/12/2020– nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam 



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
Fund name:	VFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	12/04/2021
Reporting Date:	12-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents		102,204,383,631	39,013,886,580	
	Tiền Cash				
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank		42,204,383,631	14,013,886,580	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		2,019,996		
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		42,202,363,635	13,895,784,260	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives				
	Tài khoản phong tỏa Escrow account			118,102,320	
	Tương đương tiền Cash equivalents		60,000,000,000	25,000,000,000	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		9,662,246,796,750	5,245,932,380,150	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		9,662,246,796,750	5,245,932,380,150	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares				
	Trái phiếu Bonds				
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit				
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months				
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights				
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts				
	Đầu tư khác Other Investments				
I.3	Thu tử cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables		7,558,908,800		
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		7,558,908,800		
	Phải thu trái tức Coupon receivables				



[Handwritten signatures]

I.5	Lãi được nhận Interest receivables		64,109,592	30,821,921
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months		64,109,592	30,821,921
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		36,044,540,000	
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt			
	Các khoản khác Others			
I.9	Các tài sản khác Other assets			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS		9,808,118,738,773	5,284,977,088,651
II	Nợ Liabilities			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables		9,041,398,140	4,546,960,310
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		2,019,996	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		2,019,996	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		11,219,146	14,262,295
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		6,394,616,902	2,974,769,149
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		175,851,966	81,806,152
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		351,703,930	163,612,301
	Phí giao dịch Transaction fee		54,066,810	
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable		54,066,810	

TC
Y
AN
ĐẦU TƯ
CAPITA
NAM
HỒ C

0112432
GÂN HÀNG
CÔNG MẠI CỔ
ĐẠI THƯỜNG VIÊN
- CHI NHÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
7-TP. HỒ

ZAN
DAN

Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables		
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	162,465,424	74,669,228
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	159,865,424	74,369,228
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2,600,000	300,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service -VSD fee		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service -VSD fee for position and margin management of index future contracts		
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	104,123,296	76,999,997
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	16,500,000	16,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	979,698,146	606,808,158
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	783,758,519	532,159,025
Phải trả khác Other payable	5,374,005	5,374,005
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	5,374,005	5,374,005
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD		
Phải trả, phải nộp khác Other payables		
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses		
Vay ngắn hạn Short-term loans		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		
II.4 TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	9,041,398,140	4,546,960,310
Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	9,799,077,340,633	5,280,430,128,341
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	493,900,000	311,100,000
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	19,840.20	16,973.41

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/04/2020 nên không có số liệu tại quý 1 năm 2020
Fund Registration Certificate was granted on 22 April 2020, so data for quarter 1 2020 is left blank



Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
Fund name:	VFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	12/04/2021
Reporting Date:	12-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I of 2021	Quý VI năm 2020 Quarter VI of 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities		7,691,483,396	15,052,434,746	7,691,483,396
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon		7,558,908,800	14,989,833,326	7,558,908,800
	Cổ tức được nhận Dividend received		7,558,908,800	14,989,833,326	7,558,908,800
	Trái tức được nhận Coupon received				
3	Lãi được nhận Income from Interest		132,574,596	62,601,420	132,574,596
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit		132,574,596	62,601,420	132,574,596
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit				
4	Các khoản thu nhập khác Other income				
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income				
	Thu nhập khác Other income				
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi				
II	Chi phí Expense		20,494,401,214	8,272,695,446	20,494,401,214
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		15,675,170,342	6,291,880,966	15,675,170,342
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank		1,383,846,277	569,123,093	1,383,846,277
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		391,879,259	157,297,022	391,879,259
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		9,400,000	4,300,000	9,400,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee		120,432,647	61,472,617	120,432,647
	Phí giám sát Supervisory fee		862,134,371	346,053,454	862,134,371
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh				
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)		2,211,023,849	897,363,331	2,211,023,849



[Handwritten signature]

V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)	1,111,630,607,782	828,646,652,767	1,111,630,607,782
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971	5,280,430,128,341
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the	4,518,647,212,292	3,035,551,132,370	4,518,647,212,292
	Trong đó: In which:			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ	1,111,630,607,782	828,646,652,767	1,111,630,607,782
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ	3,407,016,604,510	2,206,904,479,603	3,407,016,604,510
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	3,422,536,882,045	2,329,836,723,008	3,422,536,882,045
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(15,520,277,535)	(122,932,243,405)	(15,520,277,535)
	Change of Net Asset Value due to redemption during the			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	9,799,077,340,633	5,280,430,128,341	9,799,077,340,633
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh






Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 / As at 31 Mar 2021

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
Fund name:	VFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	12/04/2021
Reporting Date:	12-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính: Tỷ đồng VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates					
1	CTD		2,111,660	72,900	153,940,014,000	1.57%
2	CTG		11,628,750	40,150	466,894,312,500	4.76%
3	FPT		20,685,660	77,700	1,607,275,782,000	16.39%
4	GMD		13,711,250	33,850	464,125,812,500	4.73%
5	KDH		16,398,423	30,450	499,331,980,350	5.09%
6	MBB		34,004,496	28,150	957,226,562,400	9.76%
7	MWG		11,046,256	129,700	1,432,699,403,200	14.61%
8	NLG		8,447,162	35,000	295,650,670,000	3.01%
9	PNJ		9,884,636	84,500	835,251,742,000	8.53%
10	REE		7,176,153	52,600	377,465,647,800	3.85%
11	TCB		26,383,230	40,400	1,065,882,492,000	10.84%
12	TPB		12,324,530	27,850	343,238,160,500	3.50%
13	VPB		26,052,950	44,650	1,163,264,217,500	11.85%
	Tổng Total				9,662,246,796,750	98.51%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates					
	Tổng Total					
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				9,662,246,796,750	98.51%
IV	Trái phiếu Bonds					
	Tổng Total					
V	Các loại chứng khoán khác Other securities					
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights					
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts					
	Tổng Total					
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				9,662,246,796,750	98.51%
VI	Các tài sản khác Other assets					



ZML
BVL

1	Cổ tức được nhận Dividend receivables			7,558,908,800	0.08%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits			64,109,592	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)			36,044,540,000	0.37%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments				
6	Phải thu khác Other receivables				
7	Tài sản khác Other assets				
	Tổng Total			43,667,558,392	0.45%
VII	Tiền Cash				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents			102,204,383,631	1.04%
	Tiền mặt Cash				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation			42,204,383,631	0.43%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months			60,000,000,000	0.61%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				
	Tổng Total			102,204,383,631	1.04%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio			9,808,118,738,773	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:


STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thủy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh





BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý I năm 2021/ Quarter I 2021

1 Tên Công ty quản lý quỹ: CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF VFMVN Diamond (FUEVFNVD)
Fund name: VFMVN Diamond ETF (FUEVFNVD)
4 Ngày lập báo cáo: 12/04/2021
Reporting Date: 12-Apr-2021

A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

Đại diện và hành quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHÍNH NHẬT
TP. HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

G.P. 45 - C.T.G
CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG THAM
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL
VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
NGO THUY DUONG

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
Fund name:	VFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	12/04/2021
Reporting Date:	12-Apr-21

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2021 Quarter I of 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV of 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)		0.79%	0.79%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)		0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)		0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)		0.00%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)		0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)		1.03%	0.68%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ		19.67%	16.83%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period		3,111,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		3,111,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		311,100,000	168,300,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period		1,828,000,000,000	1,428,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		182,800,000	142,800,000



Handwritten signatures and initials

• Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		1,828,000,000,000	1,428,000,000,000
Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		183,600,000	151,500,000
Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)		1,836,000,000,000	1,515,000,000,000
Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period		(800,000)	(8,700,000)
Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)		(8,000,000,000)	(87,000,000,000)
3 Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period		4,939,000,000,000	3,111,000,000,000
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period		4,939,000,000,000	3,111,000,000,000
Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		493,900,000	311,100,000
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ		0.37%	0.59%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		64.08%	70.20%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		99.13%	98.77%
7 Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		19,840.20	16,973.41
8 Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period		19,890	17,200
9 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		1,518	601

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.



Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Nguyễn Minh Đăng Khánh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
12/04/2021
12-Apr-21

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Quý I năm 2021 Quarter I of 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2020 Quarter I of 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		1,132,125,008,996	1,132,125,008,996		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		7,558,908,800	7,558,908,800		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		7,558,908,800	7,558,908,800		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		132,574,596	132,574,596		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		132,574,596	132,574,596		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		79,076,395,702	79,076,395,702		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		75,878,525,940	75,878,525,940		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		3,197,869,762	3,197,869,762		
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		1,045,357,129,898	1,045,357,129,898		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		1,117,332,452	1,117,332,452		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,117,332,452	1,117,332,452		
2.1.1. Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1,117,332,452	1,117,332,452		
2.1.2. Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Borrowing interest expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Other investments expense	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		19,377,068,762	19,377,068,762		
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		15,675,170,342	15,675,170,342		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		521,711,906	521,711,906		
3.2.1. Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		391,879,259	391,879,259		
3.2.2. Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		9,400,000	9,400,000		



3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	120,432,647	120,432,647
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh	20.2.4		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	862,134,371	862,134,371
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	431,067,184	431,067,184
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	16,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	1,763,456,665	1,763,456,665
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE	20.6.1	979,698,146	979,698,146
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	783,758,519	783,758,519
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	27,123,299	27,123,299
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	79,904,995	79,904,995
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	29,219,146	29,219,146
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08	10,185,849	10,185,849
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11	10,500,000	10,500,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13	30,000,000	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	1,111,630,607,782	1,111,630,607,782
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	1,111,630,607,782	1,111,630,607,782
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	66,273,477,884	66,273,477,884
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	1,045,357,129,898	1,045,357,129,898
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	1,111,630,607,782	1,111,630,607,782

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng



Nguyễn Minh Đăng Khánh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 / As at 31 Mar 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
12/04/2021
12-Apr-21

Đơn vị tính/Currency: VND



STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		102,204,383,631	39,013,886,580
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		42,204,383,631	13,895,784,260
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		2,019,996	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		42,202,363,635	13,895,784,260
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		60,000,000,000	25,000,000,000
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			118,102,320
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		9,662,246,796,750	5,245,932,380,150
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		9,662,246,796,750	5,245,932,380,150
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		9,662,246,796,750	5,245,932,380,150
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		43,667,558,392	30,821,921
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		36,044,540,000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		7,623,018,392	30,821,921

3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	7,623,018,392	30,821,921
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1	7,558,908,800	
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3	64,109,592	30,821,921
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		
	<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
	<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
	<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3		
	<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	9,808,118,738,773	5,284,977,088,651
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
	<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		
	<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		

C. /
 TY
 AN
 Y DA
 CAPI
 NAN
 HO

5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	174,783,257	96,636,297
	<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1	54,066,810	
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2	104,123,296	76,999,997
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	11,219,146	14,262,295
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6		
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	316.7	5,374,005	5,374,005
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	2,019,996	
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	8,864,594,887	4,450,324,013
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1	6,394,616,902	2,974,769,149
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2	162,465,424	74,669,228
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1	159,865,424	74,369,228
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2	2,600,000	300,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD <i>Custodian service - VSD fee</i>	319.2.3		
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	319.2.4		
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3	175,851,966	81,806,152
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4	351,703,930	163,612,301
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5	16,500,000	16,500,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6	979,698,146	606,808,158
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7	783,758,519	532,159,025
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá <i>Price feed fee payable</i>	320.1		
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		
10.3	10.3 Phải trả khác <i>Other payables</i>	320.3		
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN</i> <i>Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	320.3.1		
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD</i> <i>Security register fee payable to VSD</i>	320.3.2		
	<i>Phí đăng ký niêm yết trả HOSE</i> <i>Listed register fee payable to HOSE</i>	320.3.3		
	<i>Phải trả, phải nộp khác</i> <i>Other payables</i>	320.3.4		
	<i>Chi phí phải trả khác của Quỹ</i> <i>Other expenses</i>	320.3.5		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	9,041,398,140	4,546,960,310
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ Đ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	9,799,077,340,633	5,280,430,128,341

CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ
 AL
 CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ

1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	4,939,000,000,000	3,111,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	5,065,000,000,000	3,229,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(126,000,000,000)	(118,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	2,717,886,460,612	1,138,869,856,102
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	2,142,190,880,021	1,030,560,272,239
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	1,030,560,272,239	201,913,619,472
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	1,111,630,607,782	828,646,652,767
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	19,840.20	16,973.41
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	493,900,000	311,100,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng



Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Đăng Khánh



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Công ty quản lý quỹ:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Fund Management Company:

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Supervising Bank

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

Kỳ báo cáo:

12/04/2021

Reporting date:

12-Apr-21

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý I năm 2021 Quarter I of 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV of 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	1,111,630,607,782	828,646,652,767
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	1,111,630,607,782	828,646,652,767
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	3,407,016,604,510	2,206,904,479,603
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	3,422,536,882,045	2,329,836,723,008
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(15,520,277,535)	(122,932,243,405)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	9,799,077,340,633	5,280,430,128,341
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	19,840.20	16,973.41

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2021 / Quarter I 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
12/04/2021
12-Apr-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2021 Quarter I of 2021	Quý IV năm 2020 Quarter IV of 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		1,111,630,607,782	828,646,652,767
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(3,197,869,763)	(15,193,154,599)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hệ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(1,045,333,049,747)	(791,635,982,765)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(1,045,357,129,897)	(791,688,025,156)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(1,045,357,129,897)	(791,688,025,156)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		24,080,150	52,042,391
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		63,099,688,272	21,817,515,403
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		26,101,134,060	(7,587,141,445)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(36,044,540,000)	1,581,941,500
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(7,592,196,471)	(17,276,718)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		54,066,810	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		54,066,810	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-



(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	2,019,996	(1,618,848,411)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	4,414,270,874	2,507,273,384
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19	50,034,443,541	16,683,463,713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	13,176,961,045	8,154,034,508
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(20,907,535)	(689,877,405)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30	13,156,053,510	7,464,157,103
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40	63,190,497,051	24,147,620,816
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50	39,013,886,580	14,866,265,764
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	-	14,866,265,764
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	38,895,784,260	14,828,738,761
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	<i>52.1</i>	<i>13,895,784,260</i>	<i>1,328,738,761</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	<i>52.2</i>	<i>25,000,000,000</i>	<i>13,500,000,000</i>
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	118,102,320	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	102,204,383,631	39,013,886,580
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	-	39,013,886,580
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	102,202,363,635	38,895,784,260
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	<i>57.1</i>	<i>42,202,363,635</i>	<i>13,895,784,260</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	<i>57.2</i>	<i>60,000,000,000</i>	<i>25,000,000,000</i>
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	2,019,996	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	-	118,102,320
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	63,190,497,051	24,147,620,816
Khác Others	80		

Người lập biểu



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Phòng 1701-0, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP.HCM.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10,000) Đồng.

Tính chất của Quỹ: Là quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN DIAMOND và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ: Là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải đa dạng và đảm bảo:

- Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;



- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 98/2020/TT-BTC;
- e. Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 2.1. Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng**
Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 98/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng**
Nhập ký chung.
- 4. Các chính sách kế toán áp dụng**
- 4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
- 4.2. Các khoản đầu tư**
Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.
- i. Phân loại*
Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- ii. Ghi nhận ban đầu*
Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.
Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.
- iii. Xác định giá trị*
Theo thông tư 98/2020/TT-BTC, danh mục đầu tư của Quỹ xác định giá trị theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường) tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:
- Cổ phiếu**
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội:

Giá được xác định là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - Giá mua (giá cost);
 - Giá trị sổ sách;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- **Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:**
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên thực hiện từ trên xuống sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
 - **Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:**
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- **Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch**
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá:
 - Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có;
 - Giá đóng cửa.
- **Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên**
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

iv. Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

v. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá vốn của chứng khoán phái sinh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào

mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Theo Điều lệ. Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận.

ii. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

4.7. Vốn góp và thặng dư vốn

i. *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (ngày T-1);
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

ii. *Vốn góp mua lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

iii. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

iv. *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

4.10. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10,000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100,000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100,000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.11. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý

4.13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 (VND)	31/12/2020 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42,204,383,631	13,895,784,260
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	2,019,996	118,102,320
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tương đương tiền	60,000,000,000	25,000,000,000
Tổng cộng	102,204,383,631	39,013,886,580

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Khoản đầu tư	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	7,630,903,039,540	9,662,246,796,750	2,031,343,757,210	-	9,662,246,796,750
Tổng cộng	7,630,903,039,540	9,662,246,796,750	2,031,343,757,210	-	9,662,246,796,750

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:

5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0.06% NAV/năm nếu NAV dưới 600 tỷ đồng; 0.05% NAV/năm nếu NAV từ 600 tỷ đến 1000 tỷ đồng; 0.04% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Lưu ký	0.02 % NAV/năm, tối thiểu 10 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Quản trị Quỹ	0.03% NAV/năm nếu NAV dưới 1000 tỷ đồng; 0.02% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0.08% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng; 0.065% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1000 tỷ đồng; 0.055% NAV/ năm nếu NAV từ 1000 đến 2000 tỷ đồng; 0.040% NAV/năm nếu NAV từ 2000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu là 240 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0.05% NAV/năm tối thiểu là 50 triệu đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ	31/03/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	322,900,000	183,600,000	506,500,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	3,229,000,000,000	1,836,000,000,000	5,065,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	1,182,668,821,681	1,586,536,882,045	2,769,205,703,726
Tổng giá trị phát hành CCQ (4)=(2)+(3)	VND	4,411,668,821,681	3,422,536,882,045	7,834,205,703,726
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-11,800,000	-800,000	-12,600,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-118,000,000,000	-8,000,000,000	-126,000,000,000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	-43,798,965,579	-7,520,277,535	-51,319,243,114

Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)=(6)+(7)	VND	-161,798,965,579	-15,520,277,535	-177,319,243,114
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9)=(1)+(5)	CCQ	311,100,000	182,800,000	493,900,000
Giá trị vốn góp hiện hành (10)=(4)+(8)	VND	4,249,869,856,102	3,407,016,604,510	7,656,886,460,612
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	1,030,560,272,239	1,111,630,607,782	2,142,190,880,021
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	5,280,430,128,341	4,518,647,212,292	9,799,077,340,633
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	16,973.41		19,840.20
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]	VND/ lô CCQ	1,697,341,732		1,984,020,518

5.5. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2020 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/03/2021 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	1,030,560,272,239	1,111,630,607,782	2,142,190,880,021

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành

Nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư



Nguyễn Minh Đăng Khánh

